SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 02/10/2026; 14:45:03; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 90 /2026/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 02 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1214/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2026.

Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành đơn giá đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự toán đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, không áp dụng quy định tại Quyết định này.

2. Đối với dự toán đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Quyết định số 90 /2026/QĐ-UBND)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện đối với các công việc sau:

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

d) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân);

đ) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân);

e) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đơn lẻ đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

g) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

h) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

k) Trích lục hồ sơ địa chính.

2. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Quy định chung

Định mức KT-KT bao gồm:

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư và kỹ thuật viên;

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị, vật liệu, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ; tham gia công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật liệu và thiết bị:

a) Định mức vật liệu và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 01 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện năng (kW)= Công suất thiết bị (kW/giờ) x 8 (giờ/ca) x Số ca sử dụng thiết bị x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

3. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Tài sản	TS
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDĐ
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ quan Đăng ký đất đai	CQĐK
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	CNVPĐK
Đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu	Cấp xã
Nhân viên	NV

Phần II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 4. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, vùng ven biển, vùng trung du, không phải xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III;

KK2: Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II; các xã có khu vực đô thị loại III trong xã;

KK3: Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực III; đặc khu; các phường đạt trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại II, III.

Ghi chú: Đối với địa bàn thuộc nhiều loại khó khăn được áp dụng mức khó khăn cao nhất.

Việc xác định, phân loại khu vực đô thị, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi căn cứ theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 04/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Định mức lao động

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (tính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	8,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	5,00 5,00
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã				
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,10
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)	Thửa	1KS2	1-3	0,025
6	Thực hiện kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo địa chính theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (2KS2, 1KTV4)	1	0,206 0,122
				2	0,237 0,140
				3	0,273 0,161
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
9	Thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có).				
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,01
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết công khai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,045
11	Kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
13	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
14	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003
15	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,05
16	Trường hợp đủ điều kiện và có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính				
16.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03
16.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04
17	Nhận Thông báo về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
17.1	Nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03
17.2	Nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
18	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03
19	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,2
20	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ cơ sở dữ liệu đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
21	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
22	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02
23	Chuyển Giấy chứng nhận cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.	GCN	1KS3	1-3	0,05
24	Trao GCN cho người sử dụng đất; thu lệ phí cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15
25	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Cơ quan Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
26	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận	Thửa	1KS3	1-3	0,033
27	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
27.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Trang			
27.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
27.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
27.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
27.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01
28	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	4,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	300,0
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2,00
3	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và 27 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 6.500 hồ sơ/01 đơn vị hành chính cấp xã, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 6.500 hồ sơ thì với mỗi 6.500 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 01 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 đơn vị hành chính cấp xã trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 01 lần.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/01 đơn vị hành chính cấp xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/01 đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 5. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15	0,15	0,195
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã						
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,130
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05		0,05
5	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính (nếu có)	Thửa	1KS2	1-3	0,05		0,05
6	Thực hiện kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo địa chính theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,10		0,10
7	Kiểm tra xác minh: hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (2KS2, 1KTV4)	1	0,90 0,70	0,90 0,70	1,17 0,91
				2	0,99 0,77	1,287 1,001	1,287 1,001
				3	1,089 0,847	1,198 0,932	1,416 1,101

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận theo mẫu quy định hiện hành tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,06	0,06	0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.						
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,260
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,15	0,15	0,195
10	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết công khai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,45	0,45	0,60
11	Kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,50	0,50	0,65
12	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,10	0,10	0,13
13	Chuyển thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,65	0,65	0,70
14	Cập nhật (File) dữ liệu hồ sơ số, cập nhật sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
15	Trường hợp đủ điều kiện và có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,10	0,10	0,13

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,26
16	Nhận Thông báo về hoàn thành hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính						
16.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,20	0,20	0,26
16.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10	0,10	0,13
17	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03	0,03	0,03
18	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,20	0	0,20
19	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ cơ sở dữ liệu đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
20	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,30	0,30	0,39
21	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,17	0,17	0,221
22	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Cơ quan Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,033	0,05
23	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
23.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
23.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,02
23.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,01
23.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
23.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,013

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
24	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
25	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,10	0,10	0,13
III	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính do cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,26

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản gắn liền với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11; 14, 15, 16, 17, 18, 19; 23, 24 và 25 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4; 7, 8, 9, 10, 11; 13, 14, 15, 16, 17, 18; 20, 21, 22, 23, 24, 25 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2.

Điều 6. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,50	0,50	0,50
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký.	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	1,000	1,000	1,000
6	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,000	1,30
				2	1,10	1,100	1,43
				3	1,21	1,210	1,573
7	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
8	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,00	1,00	1,30

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
9	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,47	0,47	0,611
10	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,00	1,00	1,20
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,15	0,15	0,195
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,260
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0	0,20
14	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ cơ sở dữ liệu đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
15	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,50	0,50	0,65
16	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,47	0,47	0,611
17	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,02
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,01
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,013
19	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
20	Chuyển Giấy chứng nhận đến Trung tâm phục vụ hành chính công để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích; thu phí, lệ phí cấp GCN.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**						
1	Nhận và Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 Luật Đất đai;	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1	1,00	1,00	1,30
				2	1,10	1,10	1,43
				3	1,21	1,21	1,573
2	Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
3	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định đến cơ quan thuế đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.						
3.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,15	0,15	0,195
3.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,260
4	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
5	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0	0,2
6	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ cơ sở dữ liệu đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
7	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,50	0,50	0,65
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,47	0,47	0,611
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,02
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,01
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,013
11	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
12	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
13	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Cơ quan Đăng ký đất đai để lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.						
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
14	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh (đối với những hồ sơ không thuộc thẩm quyền)						
14.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
14.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
15	Cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng, kết nối với CSDL đất đai) nhận thông báo, cập nhật chỉnh lý vào HSĐC đối với các trường hợp đăng ký, cấp GCN cho các tổ chức thuộc thẩm quyền của Cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,052

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản gắn liền với đất; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp xã của Bảng 3.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4 và 16 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh; Mục 1 nội dung thực hiện tại cấp xã của Bảng 3.

Điều 7. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	2,00 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (tính cho 01 đơn vị hành chính cấp xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	8,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN	Cuộc	1KS3	1-3	5,00 5,00
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ				
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai				

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
5	Nhận HSĐC từ cấp tỉnh gửi về	Bộ/xã	1KS2	1-3	4,00
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**				
1	Tiếp nhận hồ sơ				
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân trong trường hợp không khai thác được từ CSDL quốc gia về dân cư	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1	0,125/0,125
				2	0,15/0,15
				3	0,18/0,18
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-3	0,025
5	Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính				
5.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,03
5.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
6	Nhận thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có)				
6.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03
6.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
8	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2
9	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ CSDL đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,05
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
11.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
11.2	Cơ quan Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất				
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)
14	Chuyển GCN đã ký về xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, thu phí, lệ phí cấp GCN	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02
15	Lập hồ sơ địa chính				
15.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	3,00
15.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,01
16	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng				
16.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
16.2	Sao sổ địa chính, sổ mục kê	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2,00
17	Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	4,00

Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này. Trường hợp đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 4.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,3 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3 các nội dung thực hiện tại cấp xã; Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 15, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 4.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 4.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì định mức lao động quy định tại Mục 6 các nội dung thực hiện tại cấp xã Bảng 4 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 4.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 4 trong trường hợp sử dụng là "Bộ/đĩa", "Bộ/xã" được tính trung bình cho 6.500 hồ sơ/01 đơn vị hành chính cấp xã, trường hợp hồ sơ thực tế lớn hơn 6.500 hồ sơ thì với mỗi 6.500 hồ sơ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần; trong trường hợp sử dụng là "Tờ" được tính trung bình 60 tờ bản đồ/01 đơn vị hành chính cấp xã, trường hợp tờ bản đồ thực tế lớn hơn 60 tờ bản đồ thì với mỗi 60 tờ bản đồ tăng thêm thì mức sẽ được tính thêm 1 lần.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 4 trong trường hợp sử dụng là "Điểm" được tính trung bình cho 30 điểm/01 đơn vị hành chính cấp xã và "Cuộc" được tính trung bình cho 30 cuộc/01 đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 8. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 5

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15	0,15	0,195
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,130
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ						
2.1	Theo hình thức trực tiếp						
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15	0,15	0,195
2.1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất và các thành phần hồ sơ theo quy định						
2.1.2.1	Quét trang A3	Trang	1KS2	1-3	0,016	0,016	0,016
2.1.2.2	Quét trang A4	Trang	1KS2	1-3	0,008	0,008	0,008
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
4	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1	0,1	0,1
5	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
6	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,5	0,5	0,65
7	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (nếu cần thiết)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,5	0,5	0,7
8	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký cấp đổi, cấp lại	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,2	0,3
9	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-3	0,05	0	0,05
10	Chuyển thông tin đến UBND cấp xã nơi có đất và nhận lại Biên bản kết thúc niêm yết đối với trường hợp mất Giấy chứng nhận của cá nhân, cộng đồng dân cư						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
10.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
10.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,08	0,08	0,08
11	Nhập nội dung của UBND cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1	0,1	0,13
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,2	0,26
13	Nhận thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03	0,03	0,03
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
14	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
15	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ CSDL đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,1	0,1	0,1
16	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,4	0,4	0,52
17	Cập nhật chỉnh lý HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,37	0,37	0,444
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,01
19	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
20	Cơ quan Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới (trường hợp GCN đang được thế chấp)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**						
1	Nhận thông tin do Cơ quan Đăng ký đất đai chuyển đến và Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,06	0,06	0,078
2	Lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Cơ quan Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,5	0,5	0,65

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
3	Chuyển Biên bản niêm yết đến Cơ quan Đăng ký đất đai (đối với trường hợp cấp lại GCN do bị mất)						
3.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
3.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
4	Chỉnh lý vào HSĐC cấp xã	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,02	0,02	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,3 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19 và 20 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 5.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...) thì định mức lao động quy định tại Mục 6, 7 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh Bảng 5 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 5.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 7 - Điều 10.

Điều 9. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
2.1	Theo hình thức trực tiếp						
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,250	0,250	0,325
2.1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất và các thành phần hồ sơ theo quy định						
2.1.2.1	Quét trang A3	Tr ang	1KS2	1-3	0,016	0,016	0,016
2.1.2.2	Quét trang A4	Trang	1KS2	1-3	0,008	0,008	0,008
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy tờ trong trường hợp không tra cứu được thông tin từ CSDL quốc gia dân cư	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,1	0,1	0,1
5	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
6	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS4	1-3	1,000	1,000	1,300
7	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (nếu cần thiết)	Hồ sơ	Nhóm2 (1KS3, 1KS2)	1-3	0,500	0,500	0,650
8	Thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp không đủ điều kiện thực hiện thủ tục đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
9	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp (trường hợp GCN đã cấp bị mất)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,300
10	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
11	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính	Thửa	1KS2	1-3	0,050	0,000	0,050
12	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,080	0,080	0,100
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,100	0,150

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
13	Nhận thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
13.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
13.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
14	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,033	0,167
15	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ CSDL đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
16	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp đổi, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,500	0,650
17	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,470	0,470	0,611
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Giấy chứng nhận, quyết định thu hồi/hủy GCN đã cấp)						
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,016
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,008
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,004
18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
19	Thông báo cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào cơ sở dữ liệu sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi (trường hợp GCN đang được thế chấp)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
20	Cơ quan Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới (trường hợp GCN đang được thế chấp)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050	0,065
II	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ**						
1	Cấp xã (đối với những nơi chưa xây dựng hoặc chưa kết nối với CSDL đất đai) nhận thông báo, cập nhật chỉnh lý vào HSĐC.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020	0,020	0,026

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 6.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Bảng 9 - Điều 11.

Điều 10. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 7

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15	0,15	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ						
2.1	Theo hình thức trực tiếp						
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,260
2.1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất và các thành phần hồ sơ theo quy định						
2.1.2.1	Quét trang A3	Trang	1KS2	1-3	0,016	0,016	0,02
2.1.2.2	Quét trang A4	Trang	1KS2	1-3	0,008	0,008	0,01
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,15	0,15	0,195
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,130
4	Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy tờ trong trường hợp không tra cứu được thông tin từ CSDL quốc gia	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,1	0,1	0,1
5	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai hoặc Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
6	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,60	0,90	1,08
7	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm hoặc thông báo cho người sử dụng đất về hủy kết quả đăng ký (trong trường hợp phần diện tích tăng thêm đã được cấp GCN nhưng chưa thực hiện chuyển quyền)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,26
8	Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,30	0,30	0,40
9	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,10	0,10	0,13

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
10	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền xác định lại diện tích đất ở hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,00	1,00	1,20
11	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,00	1,00	1,20
12	Thông báo cho người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật dân sự nộp giấy tờ chứng minh để tiếp tục thực hiện thủ tục đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không tiếp tục thực hiện thủ tục	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,26
13	Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền (nếu có)	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,06	0,06	0,078

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS
14	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác nhận đất sử dụng ổn định, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, xác nhận sự phù hợp với quy hoạch (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
15	Cơ quan Đăng ký đất đai nhận văn bản xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản xác nhận về việc tặng cho quyền sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,15
16	Nhập nội dung xác nhận của cấp có thẩm quyền vào tệp (file) dữ liệu hồ sơ số (nếu có)	Thửa	1KS3	1-3	0,006	0,006	0,006
17	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích lục bản đồ địa chính hoặc chuyển hồ sơ để trích đo bản đồ địa chính thửa đất (theo nhu cầu của người sử dụng đất)	Thửa	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
18	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)						
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,15	0,15	0,195
18.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,20	0,20	0,260
19	Nhận thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,03	0,03	0,03
20	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, cập nhật vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,03	0,03	0,03
21	In Giấy chứng nhận mới hoặc xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp						
21.1	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ CSDL đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,13
21.2	Xác nhận nội dung biến động trên GCN đã cấp	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
22	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,10
23	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,13
24	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN, cập nhật chỉnh lý vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
25	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
25.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
25.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,02
25.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,01
25.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
25.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,01	0,01	0,01
26	Trả GCN, thu phí, lệ phí.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức các nội dung công việc có thực hiện theo quy định tại Bảng 7, trừ mục 21.2. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 8 sau đây:

Bảng 8

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 16, 20 và 24 của Bảng 7
1	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
2	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
3	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
4	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
5	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 15, 16, 17, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 16, 20 và 24 của Bảng 7
10	Các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc cá nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
11	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,565
12	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,565
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
15	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
16	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,315

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 16, 20 và 24 của Bảng 7
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 5	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 5	
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất; thửa đất được tách ra để cấp riêng Giấy chứng nhận đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã được cấp chung cho nhiều thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 14, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,391
22	Xác định lại diện tích đất ở	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 16, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,130
24	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,478
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,435

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 7	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 16, 20 và 24 của Bảng 7
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	- Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
28	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,326
29	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239
30	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 18, 19, 20, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,304
31	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239
32	Huỷ kết quả đăng ký biến động trên giấy chứng nhận	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21.2, 24, 25, 26 các nội dung thực hiện.	0,239

Điều 11. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 4 Phần II.

2. Định mức lao động

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
I	**CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN**						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh						
2.1	Theo hình thức trực tiếp						
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,30	0,30	0,39
2.1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất và các thành phần hồ sơ theo quy định						
2.1.2.1	Quét trang A3	Trang	1KS2	1-3	0,016	0,016	0,02
2.1.2.2	Quét trang A4	Trang	1KS2	1-3	0,008	0,008	0,01
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,20	0,20	0,26
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy tờ trong trường hợp không tra cứu được thông tin từ CSDL quốc gia	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,1	0,1	0,1
5	Chuyển hồ sơ đến Cơ quan Đăng ký đất đai hoặc Cơ quan có chức năng quản lý đất đai						
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,05
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,04	0,04	0,04

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
6	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1-3	2,000	2,000	2,600
7	Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền hoặc thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận diện tích tăng thêm	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
8	Hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, trình cơ quan có thẩm quyền ký, ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót hoặc trình, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200
10	Xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản	Hồ sơ	1KS3	1-3	1,000	1,000	1,200

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
11	Cơ quan Đăng ký đất đai nhận văn bản xác nhận về tình trạng sạt lở tự nhiên hoặc văn bản xác nhận về việc tặng cho quyền sử dụng đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,15
12	Nhập ý kiến xác nhận của cấp có thẩm quyền vào tệp (lile) dữ liệu hồ sơ số (nếu có)	Thửa	1KS3	1-3	0,003	0,003	0,003
13	Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính; trích lục bản đồ địa chính hoặc chuyển hồ sơ để trích đo bản đồ địa chính thửa đất (theo nhu cầu của người sử dụng đất)	Thửa	1KS2	1-3	0,05	0,05	0,065
14	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định hiện hành (nếu có)						
14.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,150	0,195
14.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200	0,260
15	Nhận thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						
15.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030	0,030	0,030
15.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040	0,040	0,040
16	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, cập nhật vào HSĐC	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
17	In Giấy chứng nhận trực tiếp từ CSDL đất đai	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
18	Xác nhận nội dung biến động trên GCN đã cấp	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất đối với trường hợp xóa cho thuê, cho thuê lại đất	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100	0,100

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Khó khăn	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
20	Nhập thông tin vào Sổ cấp giấy	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,370	0,370	0,444
21	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN, cập nhật chỉnh lý vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033	0,033	0,033
22	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
22.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất						
22.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,016	0,020
22.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,008	0,010
22.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,004	0,005
22.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,010	0,010
23	Trả GCN, thu phí, lệ phí.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,10	0,10	0,13

Ghi chú:

(1) Cột "ĐM Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột "ĐM TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột "ĐM Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức các nội dung công việc có thực hiện theo quy định tại Bảng 9, trừ Mục 18. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 10 sau đây:

Bảng 10

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 9
1	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 9
2	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
3	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,370
4	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,391
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,152
6	Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,174
7	Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,130
8	Có thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,315
9	Xác lập, thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,239
10	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi tài sản đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
11	Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 9
12	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
13	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
14	Nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,370
15	Thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
16	Bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
17	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
18	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,478
19	Cấp đổi Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 6.	

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 9
20	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Các nội dung thực hiện theo quy định tại Bảng 6	
21	Tách thửa đất hoặc hợp thửa đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,391
22	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,130
23	Thu hồi, hủy và cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 12, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,239
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,478
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,435
26	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án hoặc quyết định của tòa án, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành, quyết định hoặc phán quyết của trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
27	Nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,326
28	Gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất; gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,239

STT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 9	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 12, 16 và 21 của Bảng 9
29	Chuyển hình thức sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 13, 14, 15, 16, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,304
30	Nhà nước thu hồi đất	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 18, 21, 22 và 23 các nội dung thực hiện.	0,239
31	Hủy kết quả đăng ký	Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 21 các nội dung thực hiện.	0,239

Điều 12. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn: Không phân loại khó khăn.

2. Định mức

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1KS2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1KS2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1KS2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

(1) Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 11;

(2) Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 11;

(3) Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 11.

Phần III
ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ, VẬT LIỆU VÀ THIẾT BỊ

Điều 13. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,155	0,145
2	Ghế tựa	Cái	60	1,671	0,145
3	Bàn làm việc	Cái	60	1,671	0,145
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1,155	0,145
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,074	0,002
6	Máy tính tay	Cái	36	0,015	0,001
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,004	0,001
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,147	0,004
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,049	0,002
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,025	0,001
11	Áo blu	Cái	12	1,671	0,145
12	Dép xốp	Đôi	6	1,671	0,145
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,047	0,000
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,809	0,102
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,671	0,145
16	Điện năng	kW		1,181	0,128

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 13:

Bảng 13

KK	Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	1,85	1,00
2	1,90	1,00
3	2,00	1,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 lần mức dụng cụ tại cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 lần mức dụng cụ đối với các nội dung thực hiện tại cấp xã.

(5) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 12 và Bảng 13.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 12 và Bảng 13. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 12 và Bảng 13.

2. Thiết bị

Bảng 14

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,261
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,027
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,077
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,025
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,04
	Máy quét A3	Cái	0,6	0,04
	Điện năng	kW		2,997
2	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,4	0,129
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,003
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,008
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,003
	Điện năng	kW		1,166

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 lần định mức đối với các nội dung thực hiện tại cấp xã.

(3) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 14.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 14. Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 14.

3. Vật liệu

Bảng 15

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,019	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,008	0,001
3	Ghim dập	Hộp	0,012	0,002
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,001
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002	0,003
6	Mực in laser A3	Hộp	0,001	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1	
8	GCN	Tờ	1	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1	
10	Giấy in A4	Ram	0,011	0,002
11	Giấy in A3	Ram	0,009	0,01
12	Sổ công tác	Quyển	0,013	0,002
13	Bút bi	Cái	0,03	0,004
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,001
15	Bút đánh dấu	Cái	0,008	0,001
16	Bìa sổ A3	Cặp	0	0,024
17	Đĩa CD	Đĩa	0,002	0,004
18	Túi đựng hồ sơ	Cái	1	

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 ram giấy in A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 15.

Điều 14. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 16

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,74
2	Ghế tựa	Cái	60	3,14
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,14
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	2,74
5	Máy tính tay	Cái	36	0,015
6	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,02
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,015
8	Áo blu	Cái	12	3,14
9	Dép xốp	Đôi	6	3,14
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,8
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,74
13	Điện năng	kW		2,317

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 16.

2. Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
I	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,635
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,018
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,193
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,020
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,020
	Điện năng	kW		5,939

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 17.

3. Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,004
2	Ghim vòng	Hộp	0,027
3	Ghim dập	Hộp	0,06
4	Mực in laser A4	Hộp	0,005
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,008
6	Mực in laser A3	Hộp	0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1
8	GCN	Tờ	1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1
10	Giấy in A4	Ram	0,038
11	Giấy in A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Cái	0,026
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Đĩa CD	Đĩa	0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1

Ghi chú: Định mức vật liệu tại Bảng 18 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 15. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức

1. Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp GCN của cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,017	2,985
2	Ghế tựa	Cái	60	0,017	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,017	3,785
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,017	2,985
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,050
6	Máy tính tay	Cái	36		0,050
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,010
8	Áo blu	Cái	12	0,017	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	0,017	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,017	3,785
13	Điện năng	kW		0,013	2,405

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 19.

b) Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,020
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
	Điện năng	kW		15,030

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 20.

c) Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	**Định mức** (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,010	0,030
3	Ghim dập	Hộp		0,040
4	Mực in laser A4	Hộp		0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,005
6	Mực in laser A3	Hộp		0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1
8	GCN	Tờ		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1
10	Giấy in A4	Ram	0,012	0,040
11	Giấy in A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,003
13	Bút bi	Cái	0,010	0,015
14	Bút xóa	Cái		0,002
15	Bút đánh dấu	Cái		0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

2. Đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp GCN của Chủ tịch UBND cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	**Định mức** (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,985	0,017
2	Ghế tựa	Cái	60	3,785	0,017
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,785	0,017
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	2,985	0,017
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05	
6	Máy tính tay	Cái	36	0,05	
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,01	
8	Áo blu	Cái	12	3,785	0,017
9	Dép xốp	Đôi	6	3,785	0,017
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,1	
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,492	0,009
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,785	0,017
13	Điện năng	kW		2,405	0,013

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 22.

b) Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,4	1,505
	Máy in laser A4	Cái	0,6	0,011
	Máy in laser A3	Cái	0,6	0,02
	Máy quét A3	Cái	0,6	0,02
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0,546
	Máy photocopy	Cái	1,5	0,03
	Điện năng	kW		15,03

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 23.

c) Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,003	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,03	0,01
3	Ghim dập	Hộp	0,04	
4	Mực in laser A4	Hộp	0,003	
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005	
6	Mực in laser A3	Hộp	0,003	
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1	
8	GCN	Tờ	1	
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1	
10	Giấy in A4	Ram	0,04	0,012
11	Giấy in A3	Ram	0,004	
12	Sổ công tác	Quyển	0,003	
13	Bút bi	Cái	0,015	0,01
14	Bút xóa	Cái	0,002	
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1	

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 16. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đồng loạt đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,169	1
2	Ghế tựa	Cái	60	0,169	1,46
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,169	1,46
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,169	1
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,001	0,04
6	Máy tính tay	Cái	36	0,001	0,01
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,001	0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,001	0,08
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,001	0,03
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0	0,01
11	Áo blu	Cái	12	0,169	1,46
12	Dép xốp	Đôi	6	0,169	1,46
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,03
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,118	0,7
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,169	1,46
16	Điện năng	kW		0,149	1,03

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 26:

Bảng 26

KK	Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	1,00	1,85
2	1,00	1,90
3	1,00	2,00

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 lần mức dụng cụ tại cấp xã (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN không được tính mức dụng cụ tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 25 và Bảng 26.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 định mức đối với các nội dung thực hiện.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 25 và Bảng 26.

2. Thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,126
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,006
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,038
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,009
	Điện năng	kW		1,204
2	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,185
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,012
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,055
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,014
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,040
	Điện năng	kW		2,159

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 27 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN không được tính mức thiết bị tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 27.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,50 lần định mức đối với các nội dung thực hiện.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 27.

3. Vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,020
2	Ghim vòng	Hộp	0,001	0,008
3	Ghim dập	Hộp	0,002	0,013
4	Mực in laser A4	Hộp	0,001	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,004	0,002
6	Mực in laser A3	Hộp	0,001	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1
8	GCN	Tờ		1
9	Đơn đề nghị cấp đổi GCN	Tờ		1
10	Giấy in A4	Ram	0,002	0,008
11	Giấy in A3	Ram	0,014	0,001
12	Sổ công tác	Quyển	0,002	0,010
13	Bút bi	Cái	0,004	0,020
14	Bút xóa	Cái	0,001	0,008
15	Bút đánh dấu	Cái	0,001	0,008
16	Bìa sổ A3	Cặp	0,034	
17	Đĩa CD	Đĩa	0,004	0,002
18	Túi đựng hồ sơ	Cái		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN không được tính mức vật liệu tại cấp tỉnh quy định tại Bảng 28.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 ram giấy in A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

Điều 17. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Định mức (ca/hồ sơ)
				Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,866
2	Ghế tựa	Cái	60	2,466
3	Bàn làm việc	Cái	60	2,466
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1,866
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,227
6	Máy tính tay	Cái	36	0,044
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,011
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,48
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,15
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,072
11	Áo blu	Cái	12	2,466
12	Dép xốp	Đôi	6	2,466
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,15
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,911
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,466
16	Điện năng	kW		1,519

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 29.

2. Thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
	Máy quét A3	Cái	0,600	0,030
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
	Điện năng	kW		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 30.

3. Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
			Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,038
2	Ghim vòng	Hộp	0,003
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,002
6	Mực in laser A3	Hộp	0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1
8	GCN	Tờ	1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	1
10	Giấy in A4	Ram	0,071
11	Giấy in A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,004
13	Bút bi	Cái	0,075
14	Bút xóa	Cái	0,028
15	Bút đánh dấu	Cái	0,005
16	Đĩa CD	Đĩa	0,005
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 18. Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,024	2,464
2	Ghế tựa	Cái	60	0,024	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,024	3,264
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,024	2,464
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24		0,302
6	Máy tính tay	Cái	36		0,058
7	Bàn đục lỗ	Cái	12		0,014
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,640
9	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,096
11	Áo blu	Cái	12	0,024	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	0,024	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,024	3,264
16	Điện năng	kW		0,018	2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 32.

2. Thiết bị

Bảng 33

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,040
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
	Điện năng	kW		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 33.

3. Vật liệu

Bảng 34

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010	0,040
2	Ghim vòng	Hộp		0,004
3	Ghim dập	Hộp		0,008
4	Mực in laser A4	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser A3	Hộp		0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1
8	GCN	Tờ		1
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ		1
10	Giấy in A4	Ram	0,012	0,082
11	Giấy in A3	Ram		0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,020	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,010	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái		0,006
16	Đĩa CD	Đĩa		0,006
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 19. Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 35

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,4
2	Ghế tựa	Cái	60	3,12
3	Bàn làm việc	Cái	60	3,12
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	2,4
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,553
6	Máy tính tay	Cái	36	0,323
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	0,338
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,833
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,396
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	1,001
11	Áo blu	Cái	12	3,12
12	Dép xốp	Đôi	6	3,12
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,216
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1,601
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,12
16	Điện năng	kW		2,279

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 35.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 35. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 35 trên.

2. Thiết bị

Bảng 36

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
I	**Nộp hồ sơ tại cấp xã**			
1	Tại cấp xã			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328
II	**Nộp hồ sơ tại cấp tỉnh**			
1	Tại cấp tỉnh			
	Máy vi tính	Cái	0,40	0,918
	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,038
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,276
	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
	Máy quét A3	Cái	0,60	0,009
	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
	Điện năng	kW		8,328

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 36.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 36. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 36 trên.

3. Vật liệu

Bảng 37

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,010
2	Ghim vòng	Hộp	0,038
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1
8	GCN	Tờ	1
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1
10	Giấy in A4	Ram	0,092
11	Giấy in A3	Ram	0,007
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,029
14	Bút xóa	Cái	0,010
15	Bút đánh dấu	Cái	0,007
16	Đĩa CD	Đĩa	0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 37. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 37 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 20. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 38

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại cấp xã	Tại cấp tỉnh
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	4,440
2	Ghế tựa	Cái	60	0,018	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,018	6,840
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,018	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,008	0,023
6	Áo blu	Cái	12	0,018	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	0,018	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,012	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	4,440
11	Điện năng	kW		0,015	1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 38.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 38. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 38 trên.

2. Thiết bị

Bảng 39

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
4	Máy quét A3	Cái	0,60	0,009
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
7	Điện năng	kW		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 39.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 39. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 39 trên.

3. Vật liệu

Bảng 40

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser A4	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser A3	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1
8	GCN	Tờ	1
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	1
10	Giấy in A4	Ram	0,029
11	Giấy in A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 40. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 40 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 21. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 41

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	60	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	60	0,32
4	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,08
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	kW		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

(1) Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 41.

(2) Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 41.

(3) Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 41.

2. Thiết bị

Bảng 42

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	kW		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

(1) Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 42.

(2) Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 42.

(3) Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 42.

3. Vật liệu

Bảng 43

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser A4	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy in A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

(1) Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 43.

(2) Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 43.

(3) Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 43.